shǐ zuò yǒng zhě

始作俑者

noun phrase · originator of a bad practice

Example Sentences

Tā shì zhè chǎng fēng bō de shǐ zuò yǒng zhě
他是这 场 风波的始作 俑 者。

He is the originator of this disturbance.

Zuò wéi shǐ zuò yǒng zhě tā yīng gāi wèi cǐ fù zé
作为始作 俑 者，他应该为此负责。

As the originator, he should be responsible for this.

Trace each character, then write the word on your own.

始 始 始 始 始 始 始 始 始 始 始

作 作 作 作 作 作 作 作 作 作

俑 俑 俑 俑 俑 俑 俑 俑 俑 俑 俑 俑

者 者 者 者 者 者 者 者 者 者 者